

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4519 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối
với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ
quy định về lệ phí trước bạ và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022
của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày
15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 5461/TTr-
NAN ngày 30/9/2026 và Công văn số 5699/NAN-CNTK ngày 13/10/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung
Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm
theo các Quyết định của UBND tỉnh: số 4323/QĐ-UBND ngày 30/12/2025, số
1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2026, số 2936/QĐ-UBND ngày 02/7/2026.

Điều 2. Đối với các loại ô tô, xe máy đã có trong Bảng giá ban hành kèm
theo các Quyết định nêu tại Điều 1 nhưng không được điều chỉnh, bổ sung tại
Quyết định này thì tiếp tục áp dụng giá tính lệ phí trước bạ đang có hiệu lực theo
các Quyết định đó.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh,
Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các

phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính, Cục Thuế (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh;
- PCVP KT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Nghệ An;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (PP, Đức).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

UBND TỈNH NGHỆ AN

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 4519/QĐ-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP SX11-A5-LV	1,5	5	599.000.000
2	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1,5	5	499.000.000
3	GEELY	COOLRAY PREMIUM SX11-A5-LV	1,5	5	549.000.000
4	HONDA	CIVIC RS FE168TG	1,5	4	889.000.000
5	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	599.000.000
6	HYUNDAI	CRETA I7W5D661V D D4IZ	1,5	5	660.055.000
7	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1,5	5	607.607.000
8	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.369.000.000
9	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG TRJ240L- GGTPKU	2,7	5	1.210.000.000
10	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5	669.000.000
11	OMODA	OMODA C5 SHS-H PREMIUM T341DHL4BR54E21EA	1,5	5	599.000.000
12	OMODA	OMODA C5 SPORT (SQR7150T19C111T)	1,5	5	489.100.000
Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]		Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	GEELY	EX2 PRO E22H		5	459.000.000

2	PORSCHE	MACAN XABAA1	5	4.147.000.000
---	---------	--------------	---	---------------

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.599.000.000
2	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5	615.000.000
3	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2	5	772.000.000
4	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5	572.000.000
5	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1,6	5	1.039.000.000
6	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV-01	1,6	5	982.000.000
7	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2	5	777.000.000
8	MAZDA	MAZDA 2 DNEELA5-TL	1,5	5	396.000.000
9	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2	5	698.000.000
10	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2	5	790.000.000
11	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2	5	716.000.000
12	PEUGEOT	3008 PAS5G6	1,6	5	1.399.000.000
13	PEUGEOT	5008 PBS5C6	1,6	7	1.453.000.000
14	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W214) 214046	2	5	3.239.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	5	979.000.000
2	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000
3	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000
4	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	5	390.900.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER TRA490F5455	3	5	1.101.000.000
2	FORD	RANGER (TRA7070BE2F)	2	5	957.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	SRM	M80-V5	1,6	5	353.000.000
2	THACO	TOWNER T027D31R122	1,6	5	429.000.000
3	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	293.000.000
4	TERACO	TERACO TERA V3	1,4	2	271.000.000
5	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715.000.000
6	FORD	RANGER TRABCR2P0EUCXEBVL1	2	5	784.000.000

BẢNG 6: XE MÁY**Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET	124,88	42.830.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12 ACF110CBT TH	109,51	66.096.000

3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	41.070.000
4	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R ABS	636	290.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	G350	330	179.390.000
6	Xe mô tô hai bánh	TVS	RONIN SPECIAL EDITION	225,9	73.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	TVS	RONIN TD	225,9	73.000.000
8	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	UC3 RST9004	6	81.000.000
9	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3 RST90004	6	75.000.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155,1	62.500.000
2	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D192	155,1	57.500.000
3	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D193	155,1	54.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	127	127	14.000.000
5	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E1	4,9	26.900.640
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,8	27.500.000
7	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	DT-67	107	14.817.600
8	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T72L	6	34.500.000
9	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	RS	49,5	15.444.000
10	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	49,5	18.500.000

11	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49,5	13.392.000
12	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HD	49,5	13.122.000
13	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3H	49,5	15.000.000
14	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS	49,4	13.350.000
15	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RS5	49,5	9.768.518
16	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-ROYAL	49,4	20.412.000
17	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	NEW SEW	49,5	13.068.000
18	Xe gắn máy hai bánh	DIBAO	TESLA X1	49,4	23.000.000
19	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW3	49,5	16.000.000
20	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	FX	49,5	14.000.000
21	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,4	17.200.000
22	Xe gắn máy hai bánh	HD MOTOR	VERONA	49,4	17.604.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S	0,8	13.900.000
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	18.984.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1,5	17.300.520

26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S2	0,8	12.000.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,45	27.490.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-25G	2,32	22.500.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-17G	1,5	15.568.800
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	1,22	15.500.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	1	15.300.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	1,35	21.990.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VELUX S	1,2	11.900.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SS	1,52	16.500.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VIERA	2,4	20.000.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO PLUS	1,5	14.000.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	TYPE 3	0,9	13.932.000
38	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	BILLY	1,6	16.500.000
39	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	GENZ	1,35	11.070.000
40	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S5	1,55	15.120.000

41	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	NOVA	2,1	20.196.000
42	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	EZ5	0,95	12.960.000
43	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	D2	0,95	13.500.000
44	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	SVECO	2,5	30.000.000
45	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	XMEN IR	1,6	11.544.200
46	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOSP NEW	1,65	11.081.250
47	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	ELLA	1,4	14.601.600
48	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S2	1,45	12.474.000
49	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA G	1,6	18.600.000
50	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	X-MANLEO	1,45	14.281.000
51	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS S	1,65	15.500.000
52	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN NEO R1	1,5	12.500.000
53	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G5S SPORT	1	11.500.000
54	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	1,65	14.970.000
55	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FLEX	2,5	18.576.000

56	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	DRIP	1,3	12.906.000
57	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY GT	1,6	15.066.000
58	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A6	1,5	10.500.000
59	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	XMEN SPORT SI	1,7	14.000.000
60	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6	15.629.700
61	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	GOPATH SE	1,6	12.000.000
62	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	VC946	0,45	11.300.000
63	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	VC 3S	0,48	13.200.000
64	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	F52	2,8	21.000.000
65	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51 2026	1,55	15.000.000
66	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR58	1,3	12.850.000
67	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GOGO NEW	1,65	16.000.000
68	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	VIBERA	2,5	17.000.000
69	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	PRO	2,5	17.375.000
70	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINATHAI	VN1 PREMIUM	1,65	14.500.000

71	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	1,8	19.000.000
72	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	DIMOON	2,05	17.500.000
73	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	BELLA E	1,65	16.740.000
74	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	BUN-S	0,245	12.500.000
75	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	VESPADIOR	0,245	13.500.000
76	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NAVO	CITY	1,65	13.850.000
77	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	VIORA E	2,5	19.750.000
78	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	REVO 946	1,8	18.000.000
79	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1,98	17.010.000